

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH VỤ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ ĐẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS. Huỳnh Thị Hương Thảo

Khoa Tài chính Kế toán – DH công nghiệp thực phẩm TP HCM

Ngày gửi bài: 08/6/2015

Ngày chấp nhận đăng: 19/6/2015

TÓM TẮT

Trong điều kiện cạnh tranh quốc tế và trong lĩnh vực tài chính ngân hàng ngày càng gia tăng, phát triển dịch vụ ngân hàng là xu hướng tất yếu để các ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTMVN) tồn tại và tìm kiếm lợi nhuận cao đồng thời cũng là giải pháp để đáp ứng yêu cầu hội nhập, toàn cầu hóa của nền kinh tế quốc gia. Yêu cầu cấp bách đặt ra cho các NHTMVN hiện nay là phải phát triển, đa dạng và nâng cao chất lượng các dịch vụ kinh doanh của mình cả dịch vụ ngân hàng trong nước và dịch vụ ngân hàng quốc tế. Mặc dù mảng dịch vụ ngân hàng quốc tế đã được các NHTMVN quan tâm chú trọng phát triển nhưng phải có chiến lược phát triển lâu dài để thích nghi với sự cạnh tranh gay gắt với các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Vì vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của dịch vụ ngân hàng quốc tế đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMVN trong những năm gần đây cũng như đưa ra các giải pháp nhằm phát triển hoạt động kinh doanh và dịch vụ ngân hàng quốc tế là cần thiết.

Từ khóa: dịch vụ ngân hàng quốc tế, ngân hàng thương mại, hiệu quả kinh tế

ABSTRACT

In terms of international competition and in the banking and financial sector are increasing, development of banking services is the inevitable trend for the existence of Vietnam commercial banks to search high profits as well as solutions to meet integration requirements, globalization of national economies. Urgent requirement for Vietnam commercial banks now is to develop, diversify and improve the quality of their banking services both domestic and international banking services. Despite international banking services have been the focus of Vietnam commercial banks but they must have long-term development strategies to adapt to the fierce competition with foreign banks in Vietnam. Therefore, the study of the influence of international banking services to the operation efficiency of Vietnam commercial banks in recent years as well as providing solutions to develop business operation and international banking services is necessary.

Key words: international banking services, commercial banks, economic efficiency

1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Hiệu quả trong kinh tế được xem xét là mức độ thành công mà các đơn vị sản xuất hay ngân hàng đạt được trong việc phân bổ các nguồn lực đầu vào để có thể tối ưu hóa sản lượng đầu ra. Theo Farrell (1957), hiệu quả chi phí (Cost efficiency) hay hiệu quả kinh tế (Economic efficiency) đòi hỏi sản xuất các đầu ra đã cho với chi phí cực tiểu, hoặc sử dụng các đầu vào đã cho sao cho cực đại hóa doanh thu, hoặc phân bổ các đầu vào và đầu ra sao cho cực đại hóa lợi nhuận. Có nhiều cách đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh, bài viết sử dụng phương pháp DEA (phương pháp bao dữ liệu – data envelopment analysis) được chính thức giới thiệu trong nghiên cứu của Charnes Cooper và Rhodes (1978). Phương pháp DEA gồm có mô hình hiệu quả không đổi theo quy mô (Constant returns to scale - CRS) và mô hình hiệu quả biến đổi theo quy mô (Variable returns to scale – VRS). Nghiên cứu này sử dụng phương pháp DEA với hiệu quả không đổi theo quy mô (DEA_{CRS}).

Nhóm các nhân tố ảnh hưởng đến dịch vụ ngân hàng quốc tế bao gồm các nhân tố bên trong như: quy mô vốn chủ sở hữu, quy mô tài sản, năng lực quản lý (Nguyễn Minh Sáng, 2013), lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, quy mô hoạt động cho vay ngoại hối, quy mô tài sản có ngoại hối, quy mô tài sản nợ ngoại hối (Trương Quang Thông, 2010). Nhân tố bên ngoài

có ảnh hưởng đến dịch vụ ngân hàng quốc tế là: tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát, độ mở nền kinh tế (Sufian, 2011).

Bảng 1: Mô tả chi tiết các biến trong mô hình phân tích nhân tố

Ký hiệu biến	Ý nghĩa	Công thức tính	Dấu kỳ vọng	
Biến phụ thuộc				
HQKT	Hiệu quả kinh tế (economic efficiency) của ngân hàng	Kết quả từ việc xử lý dữ liệu của 30 NH từ phần mềm DEAP 2.1 theo mô hình DEACRS	/	
Biến độc lập				
Nhân tố bên trong	QMVCCH	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	$(\text{Vốn chủ sở hữu} / \text{Tổng tài sản}) \times 100\%$	+
	QMTS	Quy mô tài sản của ngân hàng	Log (Tổng tài sản)	+
	NLQL	Năng lực quản lý	Lợi nhuận/Tổng tài sản	+
	LNNH	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ	Doanh thu kinh doanh ngoại tệ - Chi phí kinh doanh ngoại tệ	+
	CVNH	Quy mô hoạt động cho vay ngoại hối	$(\text{Cho vay ngoại hối} / \text{Tổng cho vay}) \times 100\%$	+
	TSCNH	Quy mô tài sản có ngoại hối	$(\text{Tài sản có ngoại hối} / \text{Tổng tài sản}) \times 100\%$	+
	TSNNH	Quy mô tài sản nợ ngoại hối	$(\text{Tài sản nợ ngoại hối} / \text{Tổng nguồn vốn}) \times 100\%$	+
Nhân tố bên ngoài	TTKT	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	$(\text{GDP}_n - \text{GDP}_{n-1}) / \text{GDP}_{n-1}$	+
	LP	Tỷ lệ lạm phát	$(\text{CPI}_n - \text{CPI}_{n-1}) / \text{CPI}_{n-1}$	-
	ĐMKKT	Độ mở nền kinh tế tính bằng tỷ lệ xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ so với tổng hàng hóa quốc dân	$[(\text{Sản lượng xuất khẩu} + \text{Sản lượng nhập khẩu}) / \text{GDP}] \times 100\%$	+

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện nội dung nghiên cứu, tác giả đã thu thập số liệu trên báo cáo tài chính của 30 ngân hàng thương mại Việt Nam từ giai đoạn 2008 đến 2013. Hệ thống NHTM Việt Nam (không tính chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài) gồm 38 ngân hàng trong đó có 5 ngân hàng thương mại nhà nước và 33 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP). Tuy nhiên, do đặc thù về việc công bố thông tin hoạt động kinh doanh và một số ngân hàng mới được thành lập cũng như hợp nhất trong khoảng thời gian nghiên cứu nên số NH trong mẫu nghiên cứu là 30/38 NH trong thời gian từ 2008-2013. Số liệu được lấy từ báo cáo thường niên của các ngân hàng này (báo cáo thường niên của 7 NHTMCP là NHTMCP Bắc Á (Bacabank), NHTMCP dầu khí toàn cầu (GBbank), NHTMCP Bảo Việt (Baovietbank), NHTMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank), NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng (PVcombank), NHTMCP xây dựng Việt Nam (VNCB) và 1 NHTM nhà nước là NH nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Argibank) không được công bố đầy đủ). Như vậy mẫu sẽ có 30 ngân hàng

hoạt động trong sáu năm tương ứng với 180 quan sát. Để ước lượng hiệu quả kinh tế tác giả sử dụng 2 biến đầu ra phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của một NHTM: thu từ lãi (Y1) và thu ngoài lãi (Y2), 03 biến đầu vào đại diện cho các nguồn lực đầu vào của một NHTM như: chi phí tiền lương (X1), tài sản cố định (X2) và vốn huy động (X3).

Bảng 2: Các Ngân hàng thương mại Việt Nam được dùng để phân tích và đánh giá từ 2008-2013

STT	NH	STT	NH	STT	NH
1	NHTMCP hàng hải (Maritimebank)	11	NHTMCP quốc tế Việt Nam (VIBank)	21	NHTMCP Nam Việt (Navibank)
2	NHTMCP Sài Gòn thương tín (Sacombank)	12	NHTMCP Đông Nam Á (SeAbank)	22	NHTMCP Kiên Long (Kienlongbank)
3	NHTMCP Đông Á (DongAbank)	13	NHTMCP phát triển nhà TP HCM (HDBank)	23	NHTMCP Đại Dương (Oceanbank)
4	NHTMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)	14	NHTMCP Phương Nam (Phuongnambank)	24	NHTMCP xăng dầu Petrolomex (PGbank)
5	NHTMCP Nam Á (Namabank)	15	NHTMCP Bản Việt (Vietcapitalbank)	25	NHTMCP bưu điện Liên Việt (LienvietPostbank)
6	NHTMCP Á Châu (ACB)	16	NHTMCP Phương Đông (OCB)	26	NHTMCP phát triển Mê Kông (Mdbank)
7	NHTMCP Sài Gòn công thương (Saigonbank)	17	NHTMCP Sài Gòn (SCB)	27	NHTMCP đầu tư và phát triển Việt nam (BIDV)
8	NHTMCP Việt Nam thịnh vượng (VPBank)	18	NHTMCP Việt Á (Vietabank)	28	NHTMCP công thương Việt Nam (Vietinbank)
9	NHTMCP kỹ thuật Việt Nam (Techcombank)	19	NHTMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)	29	NHTMCP ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)
10	NHTMCP quân đội (Militarybank)	20	NHTMCP An Bình (Anbinhbank)	30	NHTMCP phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long (MHB)

Để phân tích tác động của dịch vụ ngân hàng quốc tế đến hiệu quả kinh tế của ngân hàng thì tác giả tiến hành phân tích theo 2 giai đoạn: giai đoạn 1 phân tích hiệu quả kinh tế của các NHTMVN theo phương pháp DEA với sự trợ giúp của phần mềm DEAP 2.1. Giai đoạn 2 sử dụng kết quả phân tích hiệu quả kinh tế của giai đoạn 1 tiến hành phân tích sự tác động của dịch vụ ngân hàng quốc tế đến hiệu quả kinh tế theo mô hình hồi quy GMM dưới sự trợ giúp của phần mềm STATA 11.0

Mô hình hồi quy nghiên cứu: $HQKT = \varepsilon + \beta_1 * QMVC SH + \beta_2 * QMTS + \beta_3 * NLQL + \beta_4 * LNNH + \beta_5 * CVNH + \beta_6 * TSCNH + \beta_7 * TSNH + \beta_8 * TTKT + \beta_9 * LP + \beta_{10} * ĐMKT$

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Kết quả ước lượng hiệu quả kinh tế ngân hàng theo mô hình DEACRS

Bảng 3: Kết quả ước lượng trung bình hiệu quả kinh tế theo mô hình DEACRS

Năm	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình
2008	0.054	1	0.4444
2008	0.112	1	0.7031
2010	0.084	1	0.5368
2011	0.116	1	0.7123
2012	0.027	1	0.5567
2013	0.096	1	0.4712

Hiệu quả kinh tế bình quân của cả mẫu qua các năm 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013 lần lượt đạt 0.4444, 0.7031, 0.5368, 0.7123, 0.5567, 0.4712 điều này cho thấy các ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiệu quả kinh tế chỉ đạt 44.44% ở năm 2008, 70.31% ở năm 2009, 53.68% ở năm 2010, 71.23% ở năm 2011, 55.67% ở năm 2012 và 47.12% ở năm 2013 hay nói một cách khác hiệu quả hoạt động tại các ngân hàng vẫn đang hoạt động kém hiệu quả 55.56% ở năm 2008; 29.69% ở năm 2009, 46.32% ở năm 2010, 28.77% ở năm 2011, 44.33% ở năm 2012, 52.88% ở năm 2013. Năm 2008 có 2/30 ngân hàng đã sử dụng nguồn lực có hiệu quả tối ưu (Eximbank và LienvietPostbank), 3 ngân hàng có hiệu quả trên 80% (PGBank, MDBank và Vietcombank). Năm 2009 có 3/30 sử dụng nguồn lực có hiệu quả tối ưu (đạt hiệu quả 100%) là DongAbank, Militarybank, LienvietPostbank. Năm 2010 có 2/30 sử dụng nguồn lực có hiệu quả tối ưu là Eximbank, SCB; năm 2011 có 4/30 sử dụng nguồn lực có hiệu quả tối ưu là SCB, Phuongnambank, Oceanbank và Vietcombank; năm 2012 có 3/30 sử dụng nguồn lực có hiệu quả tối ưu là Militarybank, OCB, SCB. Tương tự, năm 2013 có 4/30 ngân hàng sử dụng nguồn lực tối ưu (Militarybank, OCB, SCB, Vietcombank).

3.2. Kết quả hồi quy tác động của dịch vụ ngân hàng quốc tế đến hiệu quả kinh tế của các NHTMVN và thảo luận

Kết quả hồi quy GMM với biến phụ thuộc là HQKT được thực hiện bằng phần mềm Stata 11.0, như sau:

Bảng 4: Kết quả chạy mô hình GMM với biến phụ thuộc HQKT

HQKT	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	z	P> z
QMVC SH	-2.385099 (***)	0.5277586	-4.52	0.000
QMTS	-0.4127821 (*)	0.2137078	-1.93	0.053
NLQL	15.70387 (***)	2.641821	5.94	0.000
LNNH	-1.21e-07 (***)	2.33e-08	-5.17	0.000
CVNH	0.3662836	0.408458	0.90	0.370
TSCNH	2.265191 (***)	0.3241614	6.99	0.000
TSNNH	-0.2903939	0.2341817	1.24	0.215
TTKT	-6.741768 (*)	2.495517	-2.70	0.007

LP	1.53423 (***)	0.3459199	4.44	0.000
ĐMKT	0.7082604 9 (***)	0.2368384	2.99	0.003
CONS	2.861568	1.461922	1.96	0.050

(*), (**), (***) thể hiện ở mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Theo kết quả hồi quy trên, hiệu quả kinh tế của các NHTMNVN chịu tác động bởi tám nhân tố có ý nghĩa thống kê là QMVCSH, QMTS, NLQL, LNNH, TSCNH, TTKT, LP, ĐMKT. Trong các nhân tố đó, tác động thuận đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng bao gồm NLQL, TSCNH, LP, ĐMKT còn nhân tố QMVCSH, QMTS, TTKT có mối quan hệ nghịch với hiệu quả kinh tế ngân hàng. Biến lợi nhuận kinh doanh ngoại hối có tác động ngược chiều với hiệu quả kinh tế tuy nhiên do hệ số hồi quy của biến này quá nhỏ nên không xem xét tác động.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có mối quan hệ nghịch với hiệu quả kinh tế của ngân hàng với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này không như kỳ vọng của tác giả tuy nhiên, điều này lại phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam vì qua báo cáo tài chính của các ngân hàng thì tỷ lệ ROE và ROA những năm sau lại giảm dần so với các năm trước, nguyên nhân do có khá nhiều ngân hàng đang đối mặt với hiệu suất giảm dần theo quy mô, như vậy việc tăng vốn để mở rộng thị trường lại không mang lại lợi nhuận nhiều cho các ngân hàng.

Quy mô ngân hàng có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả kinh tế của các NHTMNVN tại mức ý nghĩa 10%, kết quả này cho thấy trong giai đoạn nghiên cứu, các ngân hàng có quy mô tài sản lớn không còn phát huy được lợi thế hoạt động nhờ quy mô, trong khi vẫn tồn kém các khoản chi phí cố định, chi phí vận hành cho bộ máy hoạt động đồ sộ. Trong giai đoạn 2008-2010 với những điều kiện thuận lợi về kinh tế, chính sách, các ngân hàng đã mở rộng quy mô hoạt động. Tuy nhiên, đến năm 2011, 2012, 2013 khi tình hình kinh tế suy thoái, các ngân hàng đã gặp không ít khó khăn trong việc điều hành để duy trì khả năng sinh lời trên khối tài sản quá lớn của mình.

Mô hình chứng minh năng lực quản lý có tác động cùng chiều và là nhân tố tác động lớn nhất với hiệu quả kinh tế tại mức ý nghĩa là 1%. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng ban đầu của tác giả, khi các ngân hàng quản lý tốt được các khoản chi phí trong quá trình hoạt động của mình thì sẽ làm gia tăng hiệu quả sinh lợi của ngân hàng và ngược lại khi chi phí hoạt động càng tăng so với thu nhập thì hiệu quả càng thấp. Trong kết quả nghiên cứu, biến TSCNH có ý nghĩa thống kê, chiều hướng tác động của TSCNH đối với HQKT là chiều tác động dương điều này chứng tỏ cơ cấu TSCNH chủ yếu là cho vay ngoại hối càng lớn thì tạo lợi nhuận cho ngân hàng càng cao.

Biến TTKT có tác động ngược chiều đối biến HQKT, kết quả này không như kỳ vọng ban đầu của tác giả. Một lý do có thể giải thích là GDP tăng trưởng không bền vững do sự tăng trưởng thiếu ổn định của một số ngành nghề sẽ khiến ngân hàng chịu nhiều tổn thất. Trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế, các ngân hàng đẩy mạnh hoạt động của mình nhất là hoạt động tín dụng. Việc gia tăng dư nợ tín dụng theo sự thiếu bền vững của nền kinh tế sẽ dẫn đến hậu quả là các ngân hàng phải gánh các khoản nợ xấu đã cho vay.

Biến LP có tác động cùng chiều lên hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Trong những năm

gần đây, chính phủ Việt Nam luôn chú trọng đến việc kiểm soát lạm phát. Sự điều chỉnh lãi suất kịp thời, phù hợp với tỷ lệ lạm phát giúp các ngân hàng tăng hiệu quả hoạt động. Nếu một nền kinh tế hoàn hảo thì lạm phát trong tương lai được dự báo một cách chính xác, và từ đó ngân hàng sẽ theo đó mà quản lý chi phí của mình.

Từ kết quả hồi quy, ta thấy biên độ mở nền kinh tế có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê trong mô hình HQKT. Việc gia nhập WTO đã khiến niềm tin và tâm lý hưng phấn gia tăng, khai thông dòng chảy thương mại, mở rộng dòng chảy vốn và đầu tư đã làm cho kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh chóng.

4. KẾT LUẬN

Kết quả phân tích hồi quy và kiểm định cho thấy ngoại trừ yếu tố TSNNH, CVNH, các yếu tố còn lại đều đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích hiệu quả kinh tế của ngân hàng Việt Nam. Các mối tương quan đó cùng chiều hay ngược chiều còn tùy thuộc vào việc hiệu quả kinh tế được đo lường bằng chỉ số nào. Với kết quả thu được, đề tài rút ra được một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và dịch vụ ngân hàng quốc tế của hệ thống ngân hàng thương mại hiện nay ở Việt Nam cho phù hợp với yêu cầu đổi mới và đòi hỏi của xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế cụ thể là:

- Việc tăng vốn là thực sự cần thiết để các ngân hàng thương mại cải thiện lại hiệu quả kinh tế của mình, nhưng cần phải thận trọng vì tăng vốn chủ sở hữu không phải là phương thức hiệu quả nhất để làm tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng khi mà các ngân hàng tăng vốn trong điều kiện hiệu suất giảm theo quy mô.
- Ngân hàng cần phải xem xét lại hiệu quả từ việc mở rộng quy mô và mạng lưới hoạt động một cách ào ạt như thời gian vừa qua, điều này ngụ ý rằng các ngân hàng khi mở rộng quy mô cần phải xem xét các nguồn lực số lượng và chất lượng tương xứng với các ngân hàng, tránh tình trạng mở rộng quy mô gặp phải rủi ro càng nhiều vượt qua khỏi tầm kiểm soát của lãnh đạo ngân hàng.
- Theo kết quả nghiên cứu, năng lực quản trị là nhân tố có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh tế nên các NHTM Việt Nam cần tăng cường năng lực quản trị, điều hành, quản lý tốt tài sản nợ - tài sản có, xây dựng văn hóa quản trị lành mạnh, các NHTM Việt Nam cần nâng cao chất lượng kiểm soát nội bộ trên cơ sở áp dụng hệ thống công nghệ hiện đại để phát hiện những rủi ro tiềm ẩn và có biện pháp ngăn chặn kịp thời, cải cách bộ máy quản lý điều hành theo tư duy kinh doanh mới nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực.
- Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng quốc tế. Trong thời gian tới tùy từng NH khác nhau có thể triển khai cụ thể các dịch vụ ngân hàng quốc tế sau đây: nghiệp vụ factoring và forfaiting quốc tế, phát triển các công cụ tài chính phái sinh như option, swap, future trong nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, phát triển các dịch vụ liên kết giữa các NH và giữa NH với các tổ chức tín dụng khác như: đồng bảo lãnh, bancassurance trong bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu...

Ngoài ra, ngân hàng cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, cần có định hướng chuyển từ ứng dụng công nghệ thông tin theo chiều rộng sang phát triển và ứng dụng theo chiều sâu. Các NHTM cần phải chú trọng xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức trung thực làm nền tảng để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1]. Báo cáo thường niên năm 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013 của các ngân hàng thương mại trong mẫu nghiên cứu.
- [2]. Coelli T.J. (1996), A guide to DEAP Version 2.1: A Data Envelopment analysis (Computer Program), Center for Efficiency and Productivity Analysis Department of Econometric University of New England, Armidale, Australia. CEPA Working Paper 96/08.
- [3]. Farrell, M.J. (1957), “The measurement of productive efficiency”, *Journal of Royal Statistical Society*, 120(3): 253-290.
- [4]. Nguyễn Minh Sáng (2013), “Phân tích nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP.HCM”, *Tạp chí phát triển và hội nhập*, Số 11(21), Tháng 7-8/2013, Trang 10-15.
- [5]. Trương Quang Thông (2010), *Phân tích hiệu năng hoạt động ngân hàng thương mại Việt Nam một nghiên cứu thực nghiệm mô hình S-C-P*, TPHCM, Nhà xuất bản Phương Đông.
- [6]. Sufian, F. and Habibullah, M.S., (2011), “Globalizations and bank performance in China”, *Research in International Business and Finance*, Elsevier, vol. 26(2), pages 221-239.